

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI**

*(Kèm theo Quyết định số 85 /2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
I	Thị trấn Mađaguôi	
	* Quốc lộ 20:	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	810
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá thể thao	1,320
3	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến công gần UBND thị trấn	1,750
4	Quốc lộ 20 đoạn từ công UBND thị trấn Mađaguôi đến công trạm biển thể	1,320
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biển thể đến km84	675
6	Quốc lộ 20 từ km84 đến ranh giới Hà Lâm	960
	* Khu vực chợ:	
7	Mặt tiền đường lô A1, A2, A3, B chợ Mađaguôi	1,800
8	Mặt tiền đường lô C, E Chợ thị trấn Mađaguôi	700
9	Mặt tiền đường lô D chợ Mađaguôi	500
	* Mặt tiền Tỉnh lộ 721	
10	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến ngã ba đi trường cấp2	1,620
11	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1	1,320
	* Đường nhánh tiếp giáp QL 20	
12	Từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ 17 Khu phố 8 TT Mađaguôi	300
13	Đường vành đai phía Đông TT Mađaguôi	300
14	Đường từ QL 20 đến cầu thôn 7 xã Mađaguôi	500
15	Đường từ công bà Núi đến giáp đường từ TL 721 đến giáp đường đi Phú An	400
16	Đường giáp Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường từ TL 721 đến giáp đường đi Phú An (hẻm 15)	500
17	Đường khu vực Huyện ủy cũ	700
18	Đoạn nằm giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo	700

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
19	Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện	800
20	Đường từ QL20 (hẻm 22) vào giáp đường vành đai phía đông	455
21	Đường từ QL 20 đến trung tâm chính trị	455
22	Đường vành đai Khu phố 4 TT Madaguoi	300
23	Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi Đạilong	260
	* Đường nhánh tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
24	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến tỉnh lộ 721	400
25	Đường từ TL 721 đến giáp đường đi Phú An	400
26	Tỉnh lộ 721 vào đến cầu tổ 9A khu phố 4(đường vào ông Lợi)	400
	* Các đường khác	
27	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai khu phố 4	400
28	Đường vào nghĩa địa đoạn từ ngã ba đường đi Phú An vào đến nghĩa địa	300
29	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai khu phố 4	300
30	Hội trường Khu phố 4 đến cầu tổ 9A và đường vành đai KP 4	260
31	Đường rộng trên 2m tiếp giáp với ĐP loại 1,2,3 vào đến 150m	350
32	Đường rộng đến 2m tiếp giáp với ĐP loại 1,2,3 vào đến 150m	300
33	Đường rộng trên 2m tiếp giáp với ĐP loại 4,5,6 vào đến 150m	250
34	Đường rộng đến 2m tiếp giáp với ĐP loại 4,5,6 vào đến 150m	230
	II Thị trấn Đạ M'ri	
	* Mặt tiền Quốc lộ 20	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến hết cây xăng Đạ M'ri	730
2	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng Đạ M'ri đến hết UBND TT Đạ M'ri	1,500
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc	1,200
	* Tỉnh lộ 713	
4	Tỉnh lộ 713 từ đường phía đông thị trấn Đạ M'ri đến cống số 1	600
5	Từ cống Số 1 đến cầu Số 1 tỉnh lộ 713	270
6	Từ ngã ba B'sa đến giáp đường phía đông	1,500
	* Đường nhánh tiếp giáp Quốc lộ 20:	
7	Đường vành đai phía Đông	520
8	Đường vào xã Đạ M'ri	270
9	Đường liên khu 4-5	270
10	Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạ M'ri	270
11	Đường từ đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri đến Santa	260

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
12	Đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri	260
13	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m	270
	* Các đường khác:	
14	Đường rộng trên 2m tiếp giáp với ĐP loại 1,2,3 vào đến 150m	350
15	Đường rộng đến 2m tiếp giáp với ĐP loại 1,2,3 vào đến 150m	300
16	Đường rộng trên 2m tiếp giáp với ĐP loại 4,5,6 vào đến 150m	270
17	Đường rộng đến 2m tiếp giáp với ĐP loại 4,5,6 vào đến 150m	230

II ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Madaguôi	
	1. Khu vực I.	
	* Mặt tiền TL 721:	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến hết Trường cấp 1	700
2	Tỉnh lộ 721 từ hết Trường cấp 1 đến Cầu 2	400
	2. Khu vực II.	
3	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai	130
	* Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 721:	
4	Từ Ngã ba đi Thôn 8 đến Đập thủy lợi	300
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Đạ Tồn đến hết nghĩa địa thôn 2	180
6	Đường nhựa thôn 5	100
	* Các đường khác:	
7	Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đạ Tồn	100
8	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	200
9	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	150
10	Từ Đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	200
11	Từ Đường thôn 6 đến Trường cấp 2	100
	3. Khu vực III.	
12	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
13	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
II	Xã Đạ Oai	
	1. Khu vực I.	

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
	* Mặt tiền Tỉnh lộ 721:	
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8	130
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9	200
3	Từ cây số 9 đến đến giáp ranh Dạ Tềh	240
	2. Khu vực II.	
	* Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 721:	
4	Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương	100
5	Đường thôn2(từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2)	80
6	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Dạ Sọ	100
7	Từ cầu Đa Sọ vào đến giáp ranh xã Dạ Tôn	70
8	Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên -Tân Phú-Đồng Nai	100
9	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Dạ Oai	100
10	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai	80
11	Đường Thôn 6 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Dạ Tôn	80
12	Đường Thôn 4 (đường bê tông)	80
13	Đường Bình Thạnh thôn 3 (đoạn bê tông)	80
	3. Khu vực III.	
	* Xác đường khác:	
14	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
15	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
III	Xã Dạ Tôn	
	1. Khu vực II.	
1	Đường khu dân cư Thôn 2 (đường nhựa)	100
2	Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế	85
3	Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh	70
4	Đường khu dân cư Thôn 1 (đường nhựa)	70
5	Đường từ cầu treo đi Dốc Kiến (đường đất)	60
6	Đường từ Cầu Treo đi suối Dạ Tràng (đường đất)	50
	2. Khu vực III.	
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
IV	Xã Đạm ri	
	1. Khu vực II.	
1	Từ cầu suối Đạm ri đến cầu thôn 2	100

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ cầu thôn 2 đến cầu thôn 1	80
3	Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh Hà Lâm	65
4	Các đoạn đường nhựa còn lại	60
	2. Khu vực III.	
5	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45
6	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
V	Xã Hà lâm	
	1. Khu vực I.	
	* Mặt tiền Quốc lộ 20:	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến đường vào UB xã cũ	600
2	Quốc lộ 20 đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri	730
	2. Khu vực II.	
	* Đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 20:	
3	Quốc lộ 20 vào cầu treo thôn 1(cầu mới)	115
4	Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa	115
5	Đường vào UBND xã cũ đến ngã ba đi Phước Lộc	115
6	Đường Đông Anh vào đến 200m	400
7	Đường từ Quốc lộ 20 đi qua cầu Ba vì đến hội trường thôn 4 và ngã ba cống tràn	375
8	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	115
	3. Khu vực III.	
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	85
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	60
VI	Xã Đạm Ploa	
	1. Khu vực I.	
	* Tỉnh lộ 713:	
1	Từ cầu số 1 đến cầu số 2	160
2	Từ cầu số 2 đến cầu số 3	130
3	Từ cầu số 3 đến đường đi đá bàn	165
	2. Khu vực II.	
	* Đường các thôn:	
4	Từ đường đi đá bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	55
5	Đường Thôn 2	45
6	Đường Thôn 3	45
7	Đường Thôn 4	45

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
8	Đường Thôn 5	45
	3. Khu vực III.	
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
VII	Xã Đoàn Kết	
	1. Khu vực I.	
	* Tỉnh lộ 713:	
1	Đoạn đỉnh dốc Ông Kia đến cầu số 6	180
2	Đoạn cầu treo cũ đến cầu số 5	130
3	Đoạn cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	110
4	Đoạn cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kia	70
	2. Khu vực II.	
	* Tiếp giáp Tỉnh lộ 713:	
5	Đoạn cầu treo mới đến giáp tỉnh lộ 713	70
	* Đường các thôn:	
6	Đường mới mở vào Thôn 2	45
7	Đường Thôn 1 đi Thôn 2	40
8	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn	45
9	Đường Thôn 3 đi Thôn 2	45
10	Đường đi nghĩa trang Thôn 1	45
	3. Khu vực III.	
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
VIII	Xã Phước Lộc	
	2. Khu vực II.	
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Cống Hộp	50
2	Từ Cống Hộp đến giáp suối nghĩa địa	60
3	Từ suối nghĩa địa đến hết thôn Suối Heo	50
4	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã	50
	3. Khu vực III.	
5	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45
6	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
----------	------------------------------	------------

- **Khu vực I:** đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- **Khu vực II:** đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.

- **Khu vực III:** các khu vực còn lại.

DiaOcOnline.vn